VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO **VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN** **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 474 /QĐ-VKS	*Cao Bằng, ngày 18 tháng 6 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước - Năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014, Luật số 82/2025/QH15 ngày 24/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông báo số 160/TB-VKSTC ngày 28/5/2026 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc xét duyệt, tổng hợp quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu xét duyệt, tổng hợp quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng. (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Kế toán trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - Các Đ/c Phó Viện trưởng (để biết); - Trang thông tin điện tử; - Lưu VT, KT.	**VIỆN TRƯỞNG** **Ngô Bảo Ngọc**

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng **Mẫu biểu số 76**

Chương: 004

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 474/QĐ-VKS ngày 18/6/2026 của VKSND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí...				
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**				
1	***Chi sự nghiệp.....***				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	***Chi quản lý hành chính***				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**				
1	***Lệ phí***				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí...				
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**				

1	**Chi quản lý hành chính**	**72.718,1**	**72.480,1**	**238,0**	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	54.054,4	53.816,4	238,0	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	18.663,7	18.663,7	0	
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ*				
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ*				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo*				
-	*Nhiệm vụ chuyển đổi số*				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**331,6**	**331,6**	0	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	331,6	331,6	0	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				

10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo**				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Dự án A				

1.2	Dự án B				
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 18 tháng 6 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

Ngô Bảo Ngọc

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO **VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN** **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cao Bằng, ngày 18 tháng 6 năm 2026

CÔNG KHAI THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NSNN NĂM 2025

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông báo số 160/TB-VKSTC ngày 28/5/2026 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc xét duyệt, tổng hợp quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng công khai thuyết minh quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2025 như sau:

1. Tình hình công khai số liệu quyết toán NSNN năm 2025

1.1. Nội dung công khai

Công khai thuyết minh quyết toán NSNN năm 2025 đã được phê duyệt.

1.2. Hình thức công khai

Đối với VKSND tỉnh: Công khai trên cổng thông tin điện tử của VKSND tỉnh Cao Bằng (http://kiemsatcaobang.vn) và niêm yết công khai tại trụ sở làm việc.

Đối với VKSND cấp khu vực: Niêm yết công khai tại trụ sở làm việc.

2. Thuyết minh công khai số liệu quyết toán NSNN năm 2025

2.1 Kinh phí quản lý hành chính (loại 340 - khoản 341)

- Dự toán năm trước chuyển sang: 1.500.000.000 đồng;
- Dự toán giao trong năm 2025: 73.273.201.954 đồng;
- Dự toán được sử dụng trong năm: 74.773.201.954 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 72.718.094.879 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 72.480.094.879 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 606.531.105 đồng;
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau: 1.686.575.970 đồng;

2.2 Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ (Loại 070 - khoản 085)

- Dự toán năm trước chuyển sang: 0 đồng;

- Dự toán giao trong năm 2025: 331.600.000 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 331.600.000 đồng;
- Kinh phí đề nghị quyết toán: 331.600.000 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng;
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng;

2.3 Nguồn Ngân sách địa phương (chương 560 - loại 400 - khoản 411, 428)

- Dự toán năm trước chuyển sang: 0 đồng;
- Dự toán giao trong năm 2025: 180.000.000 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 180.000.000 đồng;
- Kinh phí đề nghị quyết toán: 179.896.323 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 103.677 đồng;
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng

Nơi nhận:
- VKSND tối cao - Cục 3 (để báo cáo);
- Các Đ/c Phó Viện trưởng (để biết);
- Trang thông tin điện tử;
- Lưu VT, KT.

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Ngô Bảo Ngọc